



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV

Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Năm 2012****ĐVT: Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		<u>105.926.440.413</u>	<u>206.827.484.139</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		<u>4.455.549.627</u>	<u>10.048.378.526</u>
1. Tiền:	111	V.1	4.455.549.627	9.598.378.526
2. Các khoản tương đương tiền:	112		0	450.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	<u>12.880.000.000</u>	<u>31.174.899.000</u>
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		54.800.000.000	65.730.739.308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(41.920.000.000)	(34.555.840.308)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	<u>84.390.837.466</u>	<u>150.573.389.206</u>
1. Phải thu của khách hàng	131		13.931.090.285	11.413.308.057
2. Trả trước cho người bán	132		20.750.113.731	40.631.312.832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		49.709.633.450	98.528.768.317
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO :	140	4	<u>106.619.587</u>	<u>10.030.892.733</u>
1. Hàng tồn kho	141		106.619.587	10.030.892.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		<u>4.093.433.733</u>	<u>4.999.924.674</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.916.671	108.636.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		917.360.319	1.092.864.564
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.168.156.743	3.798.423.743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	200		<u>1.286.666.428.487</u>	<u>1.314.184.455.466</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		<u>62.845.621.247</u>	<u>4.345.621.247</u>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		62.845.621.247	4.345.621.247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		<u>539.390.473.363</u>	<u>491.961.809.424</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	3.106.895.739	3.914.990.931
- Nguyên giá	222		10.843.930.349	11.376.771.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.737.034.610)	(7.461.781.014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	43.961.077.356	44.747.675.028
- Nguyên giá	228		47.084.099.490	47.084.099.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.123.022.134)	(2.336.424.462)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	492.322.500.268	443.299.143.465
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	8	<u>185.143.232.657</u>	<u>192.660.607.952</u>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241		224.224.251.966	224.224.251.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(39.081.019.309)	(31.563.644.014)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250	9	<u>493.817.114.738</u>	<u>616.331.064.926</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251		157.072.107.279	128.263.107.279
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58.230.309.000	141.080.309.000
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		303.954.496.328	371.311.265.631
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(25.439.797.869)	(24.323.616.984)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		<u>5.469.986.482</u>	<u>8.885.351.917</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	1.791.093.605
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.259.486.482	5.163.758.312
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.210.500.000	1.930.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270		1.392.592.868.900	1.521.011.939.605
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	300		<u>737.886.609.891</u>	<u>870.823.688.655</u>
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		<u>352.519.769.949</u>	<u>460.063.931.289</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	93.686.173.330	235.127.329.526
2. Phải trả cho người bán	312		10.232.605.647	4.959.773.687
3. Người mua trả tiền trước	313		34.628.474.130	44.268.042.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	21.282.623.305	5.714.417.145
5. Phải trả công nhân viên	315		28.015.582.862	29.864.621.225
6. Chi phí phải trả	316	12	15.289.381.947	9.771.535.695
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	13	144.919.337.824	126.244.948.661
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		4.465.590.904	4.113.262.397
II. NỢ DÀI HẠN :	330		<u>385.366.839.942</u>	<u>410.759.757.366</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	114.501.317.327	111.336.284.495
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	214.459.700.672	194.281.092.890
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	371.111.072
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	56.405.821.943	104.771.268.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	400		<u>654.706.259.009</u>	<u>650.188.250.950</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	18	<u>654.706.259.009</u>	<u>650.188.250.950</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690.474.358)	(690.474.358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.469.151.903	12.469.151.903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.469.151.903	12.469.151.903

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,469,151,903	12,469,151,903
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		63,437,841,258	58,919,833,199
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1,392,592,868,900	1,521,011,939,605

Tp HCM, 25/01/2013

Người lập



Ngô Văn Danh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ THẢO

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĨNH THỌ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	<u>19,101,003,107</u>	<u>36,664,816,382</u>	<u>91,934,395,742</u>	<u>140,176,007,609</u>
2. Các khoản giảm trừ	02		<u>20,271,100</u>	<u>25,241,787</u>	<u>96,464,520</u>	<u>90,679,715</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<u>19,080,732,007</u>	<u>36,639,574,595</u>	<u>91,837,931,222</u>	<u>140,085,327,894</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	13,597,523,449	26,013,182,184	49,160,637,023	93,939,257,096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<u>5,483,208,558</u>	<u>10,626,392,411</u>	<u>42,677,294,199</u>	<u>46,146,070,798</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	<u>14,122,711,465</u>	<u>33,248,977,546</u>	<u>47,829,155,885</u>	<u>73,617,980,990</u>
7. Chi phí tài chính	22	V.22	34,655,847,058	14,171,724,182	99,653,967,010	84,203,213,243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,235,267,460	19,787,368,913	67,469,727,289	76,549,443,949
8. Chi phí bán hàng	24		164,062,707	844,397,622	1,045,665,276	3,035,294,894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,000,075,172	10,833,466,758	39,929,137,547	31,817,075,018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		<u>(38,214,064,914)</u>	<u>18,025,781,395</u>	<u>(50,122,319,749)</u>	<u>708,468,633</u>
11. Thu nhập khác	31		46,972,195,232	(70,781,565,230)	116,302,234,120	49,573,994,078
12. Chi phí khác	32		4,000,419,631	(83,643,658,568)	5,876,430,582	917,886,917
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<u>42,971,775,601</u>	<u>12,862,093,338</u>	<u>110,425,803,538</u>	<u>48,656,107,161</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<u>4,757,710,687</u>	<u>30,887,874,733</u>	<u>60,303,483,789</u>	<u>49,364,575,794</u>
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			3,327,950,653	12,155,566,970	26,773,921,431	38,456,809,117
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		<u>4,564,865,399</u>	<u>5,173,950,000</u>	<u>5,436,367,779</u>	<u>5,173,950,000</u>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		904,271,830	6,607,942,788	904,271,830	6,607,942,788
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>(711,426,542)</u>	<u>19,105,981,945</u>	<u>53,962,844,180</u>	<u>37,582,683,006</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp HCM, 25/01/2013

NGƯỜI LẬP



Ngô Văn Danh

KQHDKD2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THỊ THẢO



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VINH THỌ Trang 1/1)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2012

Phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Nam 2012	Nam 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,303,483,789	49,364,575,794
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9,213,303,085	6,573,975,081
- Các khoản dự phòng	03		8,383,558,961	867,310,667
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,122,686,608)	(46,890,219,491)
- Chi phí lãi vay	06		67,469,727,289	76,549,443,949
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130,247,386,516	86,465,086,000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		880,322,985	34,060,463,048
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,924,273,146	(4,970,561,570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(81,646,938,668)	2,883,240,201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,891,813,301	124,185,845
- Tiền lãi vay đã trả	13		(67,920,505,208)	(73,333,255,725)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,017,236,047)	(5,358,816,548)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,690,831,840)	(547,678,546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,331,715,815)	39,322,662,705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49,329,307,075)	(207,669,018,288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,977,041,133)	(37,854,790,203)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		170,173,090,846	196,637,187,978
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,134,692,692	39,556,115,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126,001,435,330	(9,330,504,946)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		277,636,800,034	291,919,108,626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(398,899,348,448)	(326,053,907,789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121,262,548,414)	(34,134,799,163)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,592,828,899)	(4,142,641,404)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,048,378,526	13,741,019,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,455,549,627	9,598,378,526

Tp HCM, ngày 25/01/2013

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

HOÀNG THỊ THẢO

NGUYỄN VINH THỌ

LCTT 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
2. Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 31/12/2012.
2. Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 31/12/2012.
3. Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
4. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	843.102.398	830.115.739
Tiền gửi ngân hàng	3.612.447.229	8.768.262.787
Các khoản tương đương tiền	-	450.000.000
Cộng	4.455.549.627	10.048.378.526

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	31/12/2012		01/01/2012	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Memfa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
5	Cty CP PT Nhà Thử Đức (Thuduchouse)	-	-	331.010	10.059.213.808
6	Cty CP XNK Khánh Hội	-	-	62.850	628.035.500
7	Cty CP XNK Điện Tử Quận 10 (TIE)	-	-	31.390	243.490.000
	Cộng	3.190.000	54.800.000.000	3.615.250	65.730.739.308
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(41.920.000.000)		(34.555.840.308)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		12.880.000.000		31.174.899.000

Các khoản đầu tư ngắn hạn giảm do thanh khoản phát sinh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	13.931.090.285	11.413.308.057
Trả trước cho người bán	20.750.113.731	40.631.312.832
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)	49.709.633.450	98.528.768.317
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	84.390.837.466	150.573.389.206

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	17.925.295	68.774.902
Hàng hóa	88.694.292	9.962.117.831
Cộng	106.619.587	10.030.892.733

(Hàng hóa tồn kho tại đầu năm 2012, còn ghi nhận giá trị xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang – 02 chi nhánh đã chuyển thành Công ty con từ 01/02/2012)

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2012	Năm 2011
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	3.407.175.048	2.939.153.794	11.376.771.945	10.660.793.925
+ Mua trong kỳ	-	305.950.272	-	305.950.272	715.978.020
+ Giảm trong kỳ	-	677.687.132	161.104.736	838.791.868	-
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	3.035.438.188	2.778.049.058	10.843.930.349	11.376.771.945
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	3.081.235.949	2.072.463.964	2.308.081.101	7.461.781.014	6.631.414.715
+ Khấu hao trong kỳ	213.858.276	475.037.851	220.433.991	909.330.118	830.366.299

+ Thanh lý trong kỳ	-	472.971.786	161.104.736	634.076.522	-
- Số cuối kỳ	3.295.094.225	2.074.530.029	2.367.410.356	7.737.034.610	7.461.781.014
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	1.949.207.154	1.334.711.084	631.072.693	3.914.990.931	4.029.379.210
- Tại 31/12	1.735.348.878	960.908.159	410.638.702	3.106.895.739	3.914.990.931

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2012: 3.121.066.675 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tăng 305.950.272 đồng trong năm 2012 là trang bị 06 (sáu) máy lạnh hiệu Daikin, máy chủ IBM X3630 M3, bộ lưu điện APC Smart UPS 3000V, 01 laptop Sony Vaio EG36EG và 02 laptop Dell Inspiron tại Văn phòng Công ty.
- Giá trị hao mòn tăng 909.330.014 đồng là số khấu hao trích trong năm 2012.
- Nguyên giá và giá trị hao mòn giảm là do thanh lý các thiết bị sửa chữa xe máy của Chi nhánh Cần Thơ và An Giang, chuyển sang Công ty Savico – Mêkông; thanh lý 01 máy phát điện diesel Broadcrown BCTD 380S, 01 xe tải nhẹ Suzuki Blinvan và các máy móc thiết bị tại Văn phòng.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2012	Năm 2011
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
- Số cuối kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	2.191.134.462	145.290.000	2.336.424.462	1.549.826.790
+ Tăng	641.307.672	145.290.000	786.597.672	786.597.672
- Số cuối kỳ	2.832.442.134	290.580.000	3.123.022.134	2.336.424.462
3. Giá trị còn lại				
- Tại 01/01	44.457.095.028	290.580.000	44.747.675.028	45.534.272.700
- Tại 31/12	43.815.787.356	145.290.000	43.961.077.356	44.747.675.028

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 786.597.672 đồng là số khấu hao trích trong năm 2012.

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2012	Tăng/Giảm trong kỳ	31/12/2012	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	5.809.929.499	3.105.210.604	8.915.140.103	Đang thi công xây dựng theo tiến độ. Hoàn tất thi công tường vây, cọc nhồi; hoàn tất thiết kế điều chỉnh.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	105.198.517.316	14.844.040.304	120.042.557.620	Thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hố ga và cống thoát nước – hoàn thành 80%. Đã thu góp vốn đối với 20 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị khách hàng.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	39.113.804.925	20.838.419.505	59.952.224.430	Hoàn thành xây villa mẫu; thực hiện 50% khối lượng hạ tầng dự án. Hoàn thành thiết kế khách sạn và villa; Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.

+ Dự án 104 Phố Quang	22.893.522.365	167.702.940	23.061.225.305	Đang tiếp tục hoàn tất hồ sơ pháp lý để triển khai dự án theo các chức năng được phê duyệt.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.661.963.066	4.876.500	10.666.839.566	Đã nộp một phần quyền SDD và công trình trên đất. Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	187.027.579.899	11.414.746.858	198.442.326.757	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	72.359.672.812	(1.351.639.908)	71.008.032.904	Hoàn thành đường giao thông nội bộ của dự án. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 21 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần khu đất nền.
Cộng	443.299.143.465	49.023.356.803	492.322.500.268	

8. Bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2012
1, Nguyên giá	224.224.251.966	7.183.342.529	7.183.342.529	224.224.251.966
- Nhà	41.067.402.317	-	-	41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	174.892.659.894	7.183.342.529	7.183.342.529	174.892.659.894
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	31.563.644.014	7.517.375.295		39.081.019.309
- Nhà	17.115.450.252	2.375.484.882	-	19.490.935.134
- Nhà và QSDĐ	8.249.632.600	4.406.650.902	-	12.656.283.502
- T.bị P.vụ BĐS	6.198.561.162	735.239.511	-	6.933.800.673
3, Giá trị còn lại	192.660.607.952	-	-	185.143.232.657
- Nhà	23.951.952.065	-	-	21.576.467.183
- Nhà và QSDĐ	166.643.027.294	-	-	162.236.376.392
- T.bị P.vụ BĐS	2.065.628.593	-	-	1.330.389.082

- Nguyên giá BĐSĐT tăng – giảm trong kỳ là giá vốn của 21 lô nền đất Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng, được kết chuyển tăng và bán trong năm 2012.
- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 7.517.375.295 đồng là số khấu hao bất động sản đầu tư đã trích trong năm 2012.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)		157.072.107.279		128.263.107.279
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	33.312.000.000	-	8.328.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000

Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3,500,000,000	-	3,500,000,000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510,000	5,100,000,000	510,000	5,100,000,000
Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)	-	3,026,885,279	-	3,026,885,279
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	2,295,000,000	-	-
Cty TNHH TMDVTH Savico – MêKông	-	1,530,000,000	-	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)		58.230.309.000		141.080.309.000
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1,120,000,000	-	1,120,000,000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31,750,000,000	-	31,750,000,000
Cty CP Dana (DANA FORD)	604,050	3,221,600,000	322,160	3,221,600,000
Cty CP Siêu xe	240,000	2,400,000,000	240,000	2,400,000,000
Cty TNHH Savico – Vinaland	-	-	-	82,850,000,000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2,057,085	16,798,709,000	2,057,085	16,798,709,000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2,940,000,000	-	2,940,000,000
Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)		303.954.496.328		371.311.265.631
Đầu tư tài chính	3.429.212	37.605.136.000	15.062.709	191.268.566.590
Theo lĩnh vực tài chính				
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	-	-	11,260,497	126,666,430,590
Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại				
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1,350,000	13,500,000,000	1,350,000	13,500,000,000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650,760	8,042,676,000	650,760	8,042,676,000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677,250	6,772,500,000	677,250	6,772,500,000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600,000	6,000,000,000	600,000	6,000,000,000
Cty CPTM Bến Thành (TSC)	151,202	3,289,960,000	151,202	3,289,960,000
Cty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)	-	-	173,000	11,467,000,000
Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	-	-	200,000	14,000,000,000
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	-	-	1,530,000,000
Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS⁽¹⁾		266.349.360.328		180.042.699.041
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.439.797.869)		(24.323.616.984)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		493.817.114.738		616.331.064.926

Trong kỳ, Công ty đã thanh khoản hết cổ phiếu OCB và chuyển khoản đầu tư vào Công ty Savico – Vinaland, từ liên kết sang khoản đầu tư dài hạn khác.

⁽¹⁾ Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	01/01/2012	Tăng/Giảm trong kỳ	31/12/2012	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41,355,606,189	-	41,355,606,189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thù Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58,366,637,098	-	58,366,637,098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	78,310,099,954	3,935,661,287	82,245,761,241	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đang thực hiện chuyển công năng sang căn hộ bán.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792,176,070	-	792,176,070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Dự án tại 1014B đang được thực hiện giãn đầu tư theo kế hoạch.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	1,168,179,730	(479,000,000)	689,179,730	
Dự án 115 – 117 Hồ Tùng Mậu (Cty TNHH Savico – Vinaland)	-	82,850,000,000	82,850,000,000	Thực hiện dự án cùng với Vinaland Ltd.Co. Dự án trong giai đoạn chuẩn bị khởi công.

Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	-	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	180.042.699.041	86.306.661.287	266.349.360.328	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	73.336.389.502	212.619.631.526
+ NH TMCP Phương Đông	47.000.000.000	177.000.000.000
+ NH TMCP Bảo Việt	-	26.198.419.520
+ NH TMCP Liên Việt - TpHCM	-	9.421.212.006
+ NH Vietcombank TP,HCM	26.336.389.502	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	20.349.783.828	22.507.698.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	5.224.000.000	5.224.000.000
+ NH Công Thương CN1	-	1.776.000.000
+ NH Sacombank	12.440.047.828	13.888.890.000
+ NH Eximbank	2.685.736.000	1.618.808.000
Cộng	93.686.173.330	235.127.329.526

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
+ Thuế GTGT	23.473.508	30.499.035
+ Thuế TNDN	9.293.081.732	4.873.950.000
+ Thuế TNCN	1.376.725.865	809.968.110
+ Tiền thuê đất phải nộp NSNN	6.589.342.200	-
+ Thuế bổ sung	4.000.000.000	-
Cộng	21.282.623.305	5.714.417.145

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí thuê	2.242.277.729	4.927.081.558
Chi phí kiểm toán BCTC	646.505.000	331.317.000
Chi phí lãi vay phải trả	4.062.359.218	4.513.137.137
Chi phí hoạt động kinh doanh	8.338.240.000	-
Cộng	15.289.381.947	9.771.535.695

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	442.274.289	684.814.925
Cổ tức phải trả	353.093.225	450.797.700
Các khoản phải trả khác	144.123.970.310	125.109.336.036
Cộng	144.919.337.824	126.244.948.661

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.098.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	40.663.177.064	37.924.914.907
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	12.628.622.829	11.701.852.154
Cộng	114.501.317.327	111.336.284.495

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP.HCM	20.774.000.000	25.998.000.000
+ NH Công Thương CN1	-	1.212.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	-	17.500.000.000
+ NH Sacombank	82.947.110.782	41.481.478.000
+ NH Eximbank	10.738.589.890	8.089.614.890
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	214.459.700.672	194.281.092.890

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.259.486.482	5.163.758.312
Cộng	4.259.486.482	5.163.758.312

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2012	01/01/2012
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	55.713.333.316	56.933.333.320
Dthu từ thu nhập đánh giá quyền khai thác 115-117HTM	-	47.046.852.000
Dthu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)	692.488.627	791.083.589
Cộng	56.405.821.943	104.771.268.909

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	59.371.371.259	645.651.559.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.582.683.006	37.582.683.006
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	4.988.229.708	(10.530.707.161)	(5.542.477.453)
Điều chỉnh số dư các quỹ	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.662.743.236)	(1.662.743.236)
Trích bổ sung Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS năm 2010	-	-	-	-	-	(865.263.669)	(865.263.669)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	58.919.833.199	650.188.250.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	53.962.844.180	53.962.844.180
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(8.558.268.301)	(8.558.268.301)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (4%)	-	-	-	-	-	(3.423.307.320)	(3.423.307.320)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	63.437.841.258	654.706.259.009

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/12/2012			01/01/2012		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000	-	100.807.230.000	100.807.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	148.027.500.000	148.027.500.000	-	149.148.500.000	149.148.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	37.463.260.500	24.975.507.000

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Công ty chưa công bố tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2012.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	12.469.151.903
Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	12.469.151.903

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo quy định hiện hành.*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: *không phát sinh*

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011
- Tổng doanh thu	19.101.003.107	36.664.816.382
- Các khoản giảm trừ (<i>VAT trực tiếp</i>)	20.271.100	25.241.787
- Doanh thu thuần	19.080.732.007	36.639.574.595

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.162.126.101	18.509.198.938
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.435.397.348	7.503.983.246
Cộng	13.597.523.449	26.013.182.184

Doanh thu và giá vốn hàng hóa quý IV - 2012 giảm là do 02 Chi nhánh Cần Thơ, An Giang đã chuyển thành Công ty TNHH Savico Mê Kông (một công ty con của Savico) từ 01/02/2012.

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011
Lãi tiền gửi	48.441.765	397.460.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.426.022.500	12.155.566.970
Thu nhập đầu tư tài chính (<i>thanh khoản cổ phiếu</i>)	6.860.534.410	-
Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn	-	20.695.800.000
Thu nhập đầu tư tài chính khác	2.195.642.735	-
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	1.592.070.055	149.856
Cộng	14.122.711.465	33.248.977.546

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011
Chi phí lãi vay	11.235.267.460	19.787.368.913
Chi phí đầu tư tài chính (<i>phí giao dịch</i>)	2.672.539.300	2.975.772
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.006.299.981	12.407
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	19.741.740.317	(5.618.632.910)
Cộng	34.655.847.058	14.171.724.182

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011
- Chi phí mua hàng hóa	3.162.126.101	18.509.198.938

- Chi phí nhân công và nhân viên	4.236.606.552	4.776.877.306
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.263.470.826	2.437.524.483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.621.748.092	8.474.398.923
- Các chi phí khác	8.477.709.757	3.493.046.914
Cộng	36.761.661.328	37.691.046.564

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong năm:

Khoản mục	Năm 2012	Năm 2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.303.483.789	49.364.575.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.610.317.779	5.173.950.000
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành	(5.173.950.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	904.271.830	6.607.942.788
Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.962.844.180	37.582.683.006

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Từ năm 2012, Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 25%.
- Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong 2012 bao gồm thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản, phát sinh từ việc chuyển nhượng các lô nền đất Nam Cẩm lệ – Đà Nẵng, được kê khai và nộp riêng (tại Cục Thuế Đà Nẵng).

Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	501.120.000	502.848.000
		Trả chi phí SDV	245.638.890	-
		Thu CP lãi SDV	230.250.000	-
		Trả trước tiền hàng cho công ty con	-	10.000.000.000
		Vay từ công ty con	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	412.502.500	1.237.507.500
		Tiền thuê MB thu từ công ty con	153.643.635	208.683.200
		Hoa hồng nhận từ công ty con	375.398.786	380.187.650
		Chi phí lãi vay	42.083.333	-
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô	Công ty con	Góp vốn	16.656.000.000	-
		Tiền thuê thu từ công ty con	776.400.000	786.264.447
		Chi phí sử dụng vốn phải trả	846.815.750	-
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty con	28.000.000.000	-
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty con	-	6.000.000.000

		Cổ tức nhận từ công ty con	-	3.331.200.000
Công ty TNHH Bến Thành Ô tô	Công ty con	Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho Cty con	45.000.000.000	-
		Thanh lý HĐ xe	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	350.000.000	1.050.000.000
Công ty LD Toyota Giải Phóng (TGP)	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	-	3.715.779.470
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Lãi cho vay	2.301.291.666	372.289.491
		Chi phí lãi vay	-	368.333.333
		Cho công ty con vay	9.500.000.000	38.719.372.824
		Thu tiền lịch - thiệp	27.890.000	-
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Công ty con	Lãi cho vay	2.527.707	-
		Trả trước tiền hàng cho công ty con	-	12.500.000.000
		Cho công ty con vay	1.000.000.000	-
		Vay từ Công ty con	-	12.500.000.000
		Hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính	37.500.000.000	-
		Thanh lý HĐ xe	37.500.000.000	-
Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Công ty con	Nhận khoản hoàn trả Hỗ trợ tài chính từ Cty con	-	2.500.000.000
		Cổ tức nhận từ công ty con	-	765.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Công ty con	Lãi cho vay	36.544.444	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Công ty con	Lãi cho vay	182.722.222	-
		Cho vay	5.000.000.000	-
		Lợi nhuận từ Cty con	183.600.000	-
		Thu tiền lịch - thiệp	8.112.500	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	2.057.085.000	-
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	42.000.000.000	20.000.000.000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty liên kết	-	5.000.000.000
		Tiền mua hàng hóa trả trước cho công ty liên kết	12.000.000.000	10.000.000.000
		Chi phí lãi vay	161.941.792	201.452.055
		Thanh lý HĐ xe	84.500.000.000	-
		Hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính	84.500.000.000	-
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	525.900.000	586.206.900
		Chi phí tiền điện thu từ công ty liên kết	218.276.528	102.790.874

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	-	168.000.000
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	344.300.000	380.278.800
		Lịch, thiệp, sổ tay	19.800.000	27.510.000
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	422.835.000	644.320.000

Giải trình chênh lệch quý IV-2012 so với quý IV-2011:

Chỉ tiêu	Quý IV-2012	Quý IV-2011	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	19.080.732.007	36.639.574.595	(17.558.842.588)	(47,92)
Giá vốn hàng bán	13.597.523.449	26.013.182.184	(12.415.658.735)	(47,73)
Lợi nhuận gộp	5.483.208.558	10.626.392.411	(5.143.183.853)	(48,40)
Doanh thu tài chính	14.122.711.465	33.248.977.546	(19.126.266.081)	(57,52)
Chi phí tài chính	34.655.847.058	14.171.724.182	20.484.122.876	144,54
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.000.075.172	10.833.466.758	12.166.608.414	112,31
Lợi nhuận khác	42.971.775.601	12.862.093.338	30.109.682.263	234,10
Lợi nhuận trước thuế	4.757.710.687	30.887.874.733	(26.130.164.046)	(84,60)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(711.426.542)	19.105.981.945	(19.817.408.487)	(103,72)

Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp giảm:

Chủ yếu do từ tháng 02/2012, Chi nhánh SAVICO Cần Thơ và Chi nhánh SAVICO An Giang, là 02 đơn vị trực thuộc SAVICO với kinh doanh chủ yếu là xe gắn máy (có doanh thu và giá vốn lớn), được hợp lại và nâng lên thành Công ty TNHH TMDVTH Savico – MêKông, là một công ty con của SAVICO.

Doanh thu tài chính giảm:

Do trong quý IV-2011 có hạch toán điều chỉnh hoạt động chuyển nhượng vốn (giảm thu nhập khác, tăng doanh thu tài chính) từ quý III-2011; trong quý IV-2012 không có hoạt động này.

Chi phí tài chính và chi phí quản lý tăng:

Chủ yếu do trích dự phòng các cổ phiếu OTC và các khoản chi phí thuê ngoài, phục vụ Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Công ty.

Lợi nhuận khác tăng:

Do điều chỉnh hạch toán theo Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 (Chương IV, điều 22, khoản 1.1) – ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch góp vốn vào thu nhập khác; trước đó, Công ty hạch toán doanh thu chưa thực hiện và phân bổ dần.

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế giảm:

Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu làm tăng – giảm lợi nhuận nêu trên, đã làm cho lợi nhuận trước thuế và sau thuế quý IV-2012 giảm so với quý IV-2011.

Tp. HCM, ngày 25/01/2013

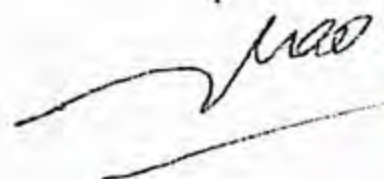
Người Lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Danh



HOÀNG THỊ THẢO




NGUYỄN VĨNH THỌ